TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 213/2017/HNGĐ-PT
Ngày 06/9/2017
V/v tranh chấp HNGĐ –
Chia tài sản sau ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vĩnh;
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Vững;
Bà Nguyễn Thị Võ Trinh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Hiếu, Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Thân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 24/2017/TLPT- HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2017 về việc "Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình – Chia tài sản sau ly hôn";

Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 09/2017/HNGĐ-ST ngày 09/5/2017 của Toà án nhân dân thị xã H bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 141/2017/QĐPT-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Lương Tuấn T, sinh 1988;
Địa chỉ: khóm A, phường L, thị xã H, Đồng Tháp.

- *Bị đơn*: Dương Kim N, sinh năm 1990;
Địa chỉ: khóm A, phường L, thị xã H, Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:
+ Ông Lương Văn D, sinh năm 1967;
+ Bà Phạm Thị L, sinh năm 1970;
Cùng địa chỉ: khóm A, phường L, thị xã H, Đồng Tháp.
+ Bà Trịnh Thị M , sinh năm 1967;
+ Anh Dương Minh C, sinh năm 1987;
+ Anh Lâm Quốc H, sinh năm 1987;

+ Anh Huỳnh Công T1, sinh năm 1983;

+ Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1971;

+ Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1978;

Địa chỉ: khóm L, phường L, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

+ Ông Huỳnh Văn C, sinh năm 1985;

+ Anh Trần Thanh D, sinh năm 1988;

Cùng địa chỉ: ấp T, xã P, huyện H, Đồng Tháp.

+ Uỷ ban nhân dân thị xã H;

Người đại diện ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thị xã H: Ông Đặng Văn N/ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã H theo văn bản ủy quyền ngày 06/3/2017.

- Người kháng cáo: Chị Dương Kim N bị đơn; bà Trịnh Thị M người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan của vụ án.

- Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Nguyên đơn Lương Tuấn T trình bày:

Vào năm 2013 anh và chị Dương Kim N kết hôn, vợ chồng có được tài sản chung là số tiền 60.000.000đồng, nhưng đến năm 2015 vợ chồng ly hôn thì không đề cập đến số tiền trên vì anh và chị N có thỏa thuận giao cho chị N quản lý để nuôi con, anh không phải cấp dưỡng nuôi con. Đến năm 2016 chị N khởi kiện đến Tòa án yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi con chung nên nay anh yêu cầu chị N chia cho anh ½ số tài sản chung là 30.000.000đồng như đã thỏa thuận ngày 13/7/2016.

Chị N phản tố yêu cầu chia 10 chỉ vàng cưới 24kara 9T8 và phần đất lúa diện tích là 1.035m^2 thuộc thửa 641; tờ bản đồ số 25 tọa lạc phường A, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp anh không đồng ý.

Vì 10 chỉ vàng cưới 24K 9T8 vợ chồng đã bán được 29.500.000đồng vào năm 2014 khi vợ chồng chưa ly hôn để trả cho ba mẹ ruột của anh số tiền 30.000.000đồng do ba mẹ anh vay N hàng cho vợ chồng anh mượn năm 2013 để vợ chồng làm vốn cho vay và bán mỹ phẩm nên mới có được tổng số tiền là 60.000.000đồng như anh đã trình bày ở trên. Trong số tiền này vợ chồng có cho 07 người vay mượn tiền chung của vợ chồng gồm:

1. HuỳnhVăn C 2.000.000đồng;
2. Trần Thanh D 8.000.000đồng;
3. Huỳnh Công T1 6.000.000đồng;
4. Nguyễn Văn L 10.00.000đồng;
5. Lâm Quốc H 8.000.000đồng;
6. Dương Minh C 3.000.000đồng;
7. Trịnh Thị M 8.000.000đồng

Tổng số tiền cho vay là 45.000.000đồng và 15.000.000đồng làm vốn cho chị N mua bán mỹ phẩm. Số tiền cho vay các người vay đã trả cho chị N và mẹ vợ và bà M giữ. Nay anh yêu cầu chị N và bà M liên đới giao lại cho anh số tiền bằng 30.000.000đồng.

Phần đất lúa diện tích 1.035m^2 là đất hương quả do ông bà nội của anh để lại cho cha anh làm lễ giỗ hàng năm. Cha mẹ anh là ông Lương Văn D, bà Phạm Thị L có nhờ anh và chị N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất vợ chồng từ trước nay chưa canh tác mà do ông D, bà L quản lý, sử dụng. Nay anh thống nhất chuyển trả diện tích đất 1.035m^2, thuộc thửa 641, tờ bản đồ số 25 cho ông D, bà L đứng tên giấy quyền sử dụng đất.

- Bị đơn Dương Kim N trình bày:

Chị và anh Lương Tuấn T kết hôn năm 2013, đến năm 2015 thì ly hôn. Trong quyết định thuận tình ly hôn chị và anh T trình bày vợ chồng không có tài sản chung, đến ngày 13/7/2016 chị và anh T có làm tờ thỏa thuận về cấp dưỡng nuôi con nhưng không thỏa thuận được. Nay anh T yêu cầu chia số tiền 30.000.000đồng chị không đồng ý, vì chị không quản lý phần tài sản này.

Chị N có yêu cầu phản tố, yêu cầu anh Lương Tuấn T chia cho chị phần tài sản chung hiện anh T đang quản lý là 10 chỉ vàng cưới 24K 9T8; và yêu cầu anh T, ông D, bà L có trách nhiệm liên đới chia cho chị 50% giá trị diện tích đất 1.035m^2 thuộc thửa số 641, tờ bản đồ số 25, phường A, thị xã H (theo giá Hội đồng định giá là 110.000đ/m^2) bằng số tiền là 56.925.000đồng; đất do chị và anh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chị không đồng ý trả diện tích đất 1.035m^2, thuộc thửa 641, tờ bản đồ số 25 tọa lạc khóm A, phường L, thị xã H theo yêu cầu của ông D, bà L vì phần đất trên ông D, bà L đã cho chị và anh T.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lương Văn D, bà Phạm Thị L trình bày: Diện tích đất 1.035m^2 thuộc thửa 641; tờ bản đồ số 25, tọa lạc phường A, thị xã H là đất của cha ông D, tên Lương Văn D3 (chết) có hưởng phần đất hương quả phủ thờ ông bà để lại, năm 1997 ông D3 để lại cho vợ chồng ông D. Năm 2013 (âm lịch) ngày đám giỗ bà nội ông D nên ông có nhờ con trai Lương Tuấn T và con dâu Dương Kim N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất trên, chứ không có cho đất vợ chồng T, N. Nay N yêu cầu chia phần đất phủ thờ này, ông D bà L không đồng ý; đất hiện ông đã cho ông Nguyễn Văn L thuê ngày 10/01/2016 diện tích khoảng 3.000m^2 (trong đó có phần đất 1.035m^2 T và N đứng tên quyền sử dụng đất), giá thuê 7.200.000đồng/ năm. Hiện đất ông L đang canh tác.

Nay ông D, bà L yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích diện tích 1.035m^2, thuộc thửa 641, tờ bản đồ số 25 do T, N đứng tên để trả lại cho ông D, bà L đứng tên. Ông D không yêu cầu giải quyết hợp đồng thuê quyền sử dụng đất đối với ông L.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trịnh Thị M trình bày: Từ trước đến nay bà không mượn tiền 8.000.000đồng gì của vợ chồng T và N, nên bà không đồng ý theo yêu cầu của Lương Tuấn T.

Ông Huỳnh Công T có mượn của bà 3.000.000đồng + lãi 1.000.000đồng và bà đã mua thịt của ông T để trừ số tiền này.

Đối với ông Nguyễn Văn L có mượn của bà 10.000.000đồng hiện chưa trả, nhưng nay bà không yêu cầu gì đối với ông L trong vụ kiện này mà để bà giải quyết sau với ông L. Việc ông L mượn tiền của vợ chồng N và T bà không biết,

bà không nhận tiền do ông L trả cho T và N 10.000.000đồng như ông L trình bày. Đối với anh D và anh C là mượn tiền của bà chứ không phải tiền của T và N.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Công T1 trình bày: Trước đây anh có vay của vợ chồng T và N 3.000.000đồng, sau đó bà M mẹ ruột của N mua thịt trừ tiền 04 lần là 4.000.000đồng (kể cả vốn và lãi).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lâm Quốc H trình bày: Khoảng tháng 4/2014 anh có vay của T và N số tiền 8.000.000đồng, tháng 10/2014 anh đã trả cho N 4.000.000đồng, đến tháng 12/2014 anh đã trả cho T 4.000.000đồng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn L trình bày: Anh có vay của vợ chồng T và N 10.000.000đồng, không nhớ ngày tháng đến khoảng giữa năm 2015 anh có trả cho bà M mẹ của N vì bà M đòi giùm cho T và N.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Văn C trình bày: Năm 2015 anh có mượn của bà Trịnh Thị M 2.000.000đồng, khoảng tháng 02/2017 anh đã trả cho bà M xong, còn việc vợ chồng T và N có đưa cho bà M để đưa cho anh vay hay không thì anh không biết.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thanh D trình bày: Năm 2016 anh có mượn của bà Trịnh Thị M 6.000.000đồng, anh có đóng lãi từ trước đến nay, hiện do hoàn cảnh khó khăn nên anh chưa trả cho bà M . Còn số tiền trên có phải của vợ chồng T và N đưa cho bà M để đưa lại cho anh hay không thì anh không biết.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Dương Minh C trình bày: Anh không mượn tiền 3.000.000đồng của anh T, chị N nên không đồng ý trả.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn L trình bày: Vào ngày 10/01/2016 ông có thuê của ông Lương Văn D 03 công đất ruộng, trong phần 03 công đất này có thửa đất 641, tờ bản đồ số 25, diện tích là 1.035m^2 đất tọa lạc tại phương A, thị xã H, thời hạn thuê là 01 năm đến hết vụ hè thu này là hết hạn và khi hết hạn ông sẽ trả lại cho ông Lương Văn D vì khi ông thỏa thuận thuê đất là thuê của ông D.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thị xã H - đại diện ủy quyền ông Đặng Văn N/ Phó Chủ tịch có công văn số 240/UBND- NC ngày 15/3/2017 trình bày: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Lương Tuấn T, Dương Kim N được thực hiện theo trình tự thủ tục nhận tặng cho quyền sử dụng đất từ ông Lương Văn D và bà Phạm Thị L và đã được Phòng Công chứng số 3, tỉnh Đồng Tháp công chứng ngày 26/12/2013 đảm bảo đúng trình tự thủ tục quy định. Theo nội dung hợp đồng tặng cho thì việc cấp quyền sử dụng đất là cấp cho cá nhân anh T, chị N; quá trình cấp giấy chứng nhận cho anh T, chị N không phát sinh tranh chấp. Việc ông D yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh T để cấp lại cho ông Dùng, Ủy ban nhân dân thị xã H không ý kiến.

* Tại bản án sơ thẩm số 24/2017/HNGĐ-ST, ngày 09/5/2017 của Tòa án nhân dân thị xã H đã quyết định:

- Buộc chị Dương Kim N và bà Trịnh Thị M có trách nhiệm liên đới chia lại cho anh Lương Tuấn T số tiền là 7.000.000đồng.

- Chấp nhận một phần yêu cầu của chị Dương Kim N.

- Buộc anh Lương Tuấn T và ông Lương Văn D, bà Phạm Thị L có trách nhiệm liên đới giao lại cho chị Dương Kim N 30% tiền giá trị diện tích đất 1.035m^2 là 34.155.000đồng.

Anh Lương Tuấn T được hưởng 70% giá trị tiền giá trị đất 1.035m^2 là 79.695.000đồng, và được quyền sử dụng diện tích đất 1.035m^2 thuộc thửa 641, tờ bản đồ số 25 đất tọa lạc tại khóm A, phường L, thị xã H, anh Lương Tuấn T và chị Dương Kim N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện tại do anh Lương Tuấn T và cha mẹ của anh là ông Lương Văn D và bà Phạm Thị L đang trực tiếp sử dụng.

Anh Lương Tuấn T và chị Dương Kim N đến cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục sang tên và đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án, nếu các đương sự chưa thi hành xong số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền chưa thi hành án, tại thời điểm thi hành án.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của chị Dương Kim N về việc yêu cầu anh Lương Tuấn T chia cho chị 50% vàng cưới bằng 05 chỉ vàng 24 kara 9T8.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Lương Văn D và bà Phạm Thị L về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích là 1.035m^2 thuộc thửa 641, tờ bản đồ số 25 đất tọa lạc tại khóm An Lợi, phường An, thị xã H do anh Lương Tuấn T và chị Dương Kim N đứng tên.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Lương Tuấn T phải chịu 4.334.000đồng án phí về chia tài sản, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 375.000đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 034406 ngày 09/9/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã H. Anh Lương Tuấn T còn phải nộp thêm 3.959.000đồng.

- Chị Dương Kim N phải chịu 1.707.000đồng tiền án phí chia tài sản, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 975.000đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 034482 ngày 15/11/2016, chị N phải nộp thêm 732.000đồng.

- Ông Lương Văn D và bà Phạm Thị L phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 200.000đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 975.000đồng, Ông D, bà L được nhận lại 775.000đồng.

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá là 1.549.000đồng, anh Lương Tuấn T phải chịu 50% là 775.000đồng, chị Dương Kim N chịu 50% là 775.000đồng. Do số tiền này chị N cho tạm ứng trước nên anh T phải trả lại cho chị N 775.000đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

- Ngày 23/5/2017, bị đơn Dương Kim N; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trịnh Thị M kháng cáo yêu cầu xem xét lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

- Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã H có Quyết định số 02/QĐKNPT-VKS ngày 22/5/2017, đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của chị N.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Anh T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu chị N chia tài sản chung cho anh số tiền 30.000.000đồng.

+ Chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo không đồng ý liên đới cùng bà M giao trả anh T 7.000.000đồng; yêu cầu được chia ½ số vàng 10 chỉ 24K và chia 50% giá trị đất.

+ Bà M vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo không đồng ý liên đới cùng chị M trả anh T 7.000.000đồng.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh ý kiến về vụ án:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận Quyết định kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS ngày 22/5/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã H và chấp nhận 01 phần kháng cáo của chị N; sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc anh T giao chị N ½ số vàng 10 chỉ 24K và 50% giá trị đất; không chấp nhận kháng cáo của chị N, bà M đối với số tiền trả cho anh T 7.000.000đồng.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời phát biểu của vị đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Dương Kim N và anh Lương Tuấn T trước đây là vợ chồng, đến năm 2015 hai người thuận tình ly hôn theo Quyết định số: 106/2015/QĐST-HNGĐ ngày 09/11/2015 của Tòa án nhân dân thị xã H. Tại phần quyết định trên anh T, chị N đều cho rằng không có tài sản chung nhưng ngày 13/7/2016 hai người lập Tờ thỏa thuận về việc anh cấp dưỡng nuôi con, nội dung thỏa thuận có nói đến số tiền của hai vợ chồng. Tại phiên tòa anh T cho rằng số tiền nói trong nội dung tờ thỏa thuận là 60.000.000đồng nhưng không được chị N thừa nhận, chị N thì cho rằng số tiền nói trên là trong số tiền vợ chồng cho anh Lâm Quốc H mượn 8.000.000đồng, anh H trả chị nhận 4.000.000đồng, anh T nhận 4.000.000đồng và 10 chỉ vàng, việc trình bày này cũng không được anh T thừa nhận; nhưng bởi số tiền ghi trong nội dung tờ thỏa thuận ngày 13/7/2016 không xác định được bao nhiêu nên không có căn cứ để Tòa án xem xét.

Tuy nhiên, việc chị N cho rằng khi chưa ly hôn, chị và anh T có 10 chỉ vàng 24K 9T8, anh T quản lý số vàng này; anh T cũng thừa nhận có quản lý 10 chỉ vàng trên nhưng anh đã bán vào năm 2014 lúc vợ chồng còn chung sống, bán để trả nợ cho cha ruột của anh là ông D do vợ chồng mượn 30.000.000đồng, chị N không đồng ý nhưng anh T, ông D, bà L không chứng minh được vợ chồng đã mượn nợ của ông D nên việc anh T bán số vàng trên không được sử dụng chung cho vợ chồng là không phù hợp. Án sơ thẩm cho rằng do mượn của ông D

30.000.000đồng để vợ chồng làm vốn cho vay nên mới có được số tiền 60.000.000đồng mà chị N, anh T đã cho vay và làm vốn mua bán mỹ phẩm; đồng thời khi yêu cầu ly hôn vào năm 2015 anh T và chị N đều cho rằng không có tài sản chung là chưa phù hợp. Bởi lẽ, việc anh T cho rằng vợ chồng mượn của ông D 30.000.000đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh và Quyết định anh T và chị N đã ly hôn vào năm 2015, nhưng sau đó ngày 13/7/2016 anh T, chị N đã lập Tờ thỏa thuận việc cấp dưỡng nuôi con và có nói đến số tiền trong nội dung tờ thỏa thuận, chỉ là không xác định được số tiền gì, bao nhiêu nhưng rỏ ràng hai người vẫn có tiền chung thể hiện ở "*phần tiền của hai vợ chồng*" trong nội dung tờ thỏa thuận (BL 10). Do vậy, anh T đã thừa nhận có giữ số vàng 10 chỉ 24K và đã bán được 29.500.000đồng; tại phiên tòa chị N yêu cầu được chia ½ số tiền trên là có căn cứ chấp nhận.

[2] Xét kháng cáo của chị N yêu cầu được chia giá trị ½ diện tích đất 1.053m^2 thuộc thửa 641, tờ bản đồ số 25; xét thấy đất trên có nguồn gốc của ông D, bà L nhưng ông D, bà L đã tặng cho anh T, chị N và anh T, chị N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2014 đúng theo trình tự quy định của pháp luật. Ông D, bà L cho rằng đất trên ông bà chỉ nhờ T, N đứng tên dùm nhưng không có chứng cứ chứng minh. Do vậy án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất trên đã cấp cho anh T, chị N và xác định đây là tài sản chung của anh T, chị N và chia là phù hợp. Tuy nhiên, từ khi được cho đất anh T có canh tác đất 01 mùa vụ, chị N không trực tiếp sử dụng, chị N cũng không đóng góp công sức gì trên phần đất này (cho đất 01/2015 đến 11/2015 anh T, N ly hôn) thời gian chưa đầy 01 năm, anh T có canh tác thì cũng chỉ là khai thác hưởng lợi trên đất mà thôi. Cho nên dù hiện chị N đang nuôi con nhỏ, con đang phải điều trị bệnh nhưng anh T đã có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quyết định của bản án số: 40/2017/HNGĐ-PT ngày 25/11/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Còn đất là tài sản chung của vợ chồng, khi chia có xem xét đến nguồn gốc là của cha mẹ anh T cho, quyền lợi của chị N và con nhỏ nên Tòa sơ thẩm xem xét và chia giá trị đất 30% cho chị N là phù hợp (do phần đất ít chị N không có điều kiện trực tiếp canh tác). Do vậy, chị N yêu cầu được chia 50% giá trị đất là không có căn cứ chấp nhận.

Hiện phần đất ông D đã cho ông Nguyễn Văn L thuê, trước đây ông L cho rằng do thuê đất của ông D và sẽ trả cho ông D, nhưng hiện nay ông L đồng ý khi Tòa đã xác định đất của anh T, chị N và chia nên nếu Tòa giao đất cho ai thì ông sẽ giao cho người đó. Ông L, anh T, chị N, ông D, bà L không yêu cầu Tòa giải quyết hợp đồng thuê đất giữa ông D với ông L, kể cả số tiền thuê đất ông D đã nhận của ông L nên Tòa không xem xét.

[3] Xét chị N, bà M kháng cáo không đồng ý liên đới cùng trả cho anh T 7.000.000đồng. Xét thấy, tại biên bản hòa giải ngày 18/4/2017 (BL 268) và tại phiên tòa phúc thẩm anh T cho rằng anh và chị N đưa tiền cho bà M để bà M cho Nguyễn Văn L vay 10.000.000đồng, Huỳnh Công T1 vay 6.000.000đồng, bà M không thừa nhận, chị N cũng không thừa nhận có đưa tiền để bà M cho vay

nhưng anh T không có chứng cứ chứng minh anh và chị N đã đưa tiền để bà M cho vay đối với anh L và anh T1. Xét thấy anh L có đơn xác nhận ngày 04/6/2016 (BL39) rằng có vay của anh T, chị N 10.000.000đồng, đến ngày 05/3/2016 anh đã trả tiền cho chị N nhận 10.000.000đồng, chị N không thừa nhận nhưng anh L, anh T không có chứng cứ chứng minh là anh T, N là người cho anh L vay tiền; đồng thời cũng tại biên bản lấy lời khai ngày 10/8/2017 của Tòa án anh L cũng xác nhận là nhận vay tiền của bà M 10.000.000đồng, điều này phù hợp với lời trình bày của anh T tại phiên tòa phúc thẩm. Do vậy, việc án sơ thẩm buộc chị N, bà M liên đới trả cho anh T 7.000.000đồng là không phù hợp, nên chấp nhận kháng cáo của bà M và chị N sửa án sơ thẩm phần tiền của anh L.

Hiện số tiền của anh Nguyễn Văn L, bà M không có yêu cầu nên Tòa không xem xét.

[4] Đối với anh T1 thừa nhận có vay của anh T, chị N 3.000.000đồng nhưng chị N cho rằng chị không có cho anh Tường vay nên xác định số tiền này là của riêng anh T. Bà M thì cho rằng bà là người cho anh T1 vay 3.000.000đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh bà đã cho anh T1 vay số tiền này, nay bà M thừa nhận đã mua thịt của anh T1 trừ số tiền trên gốc 3.000.000đồng + lãi 1.000.000đồng nên buộc bà M có trách nhiệm trả cho anh T 4.00.000đồng là có căn cứ.

Đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã H và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát Tỉnh, về việc sửa bản án sơ thẩm là có 01 phần căn cứ về số vàng 10 chỉ 24K; đối với phần đất đề nghị chia 50% giá trị cho chị N và việc chấp nhận đối với số tiền của ông L là không phù hợp với diễn biến vụ việc tranh chấp nên không chấp nhận đề nghị này của Viện kiểm sát.

Do sửa bản án sơ thẩm nên chị Dương Kim N, bà Trịnh Thị M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, đồng thời điều chỉnh phần án phí sơ thẩm cho tương ứng với nghĩa vụ của các đương sự.

Đối với phần đất 1.053m^2 thuộc thửa 641, tờ bản đồ số 25 đã xác định là tài sản chung của anh T, chị N; chấp nhận chị N được chia 30% giá trị đất và giao anh T được sử dụng đất này nhưng Tòa sơ thẩm buộc cả ông D, bà L liên đới giao cho chị N 30% giá trị đất là không phù hợp nên Hội đồng xét xử sửa lại cách tuyên này cho đúng với phần tài sản mà các đương sự có quyền và nghĩa vụ của mình, kể cả phần án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, 59 và 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận 01 phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn Dương Kim N, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trịnh Thị M ;

2. Chấp nhận 01 phần Quyết định kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS ngày 22/5/2017 của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã H.

Sửa 01 phần bản án dân sự sơ thẩm.

- Chấp nhận 01 phần yêu cầu của anh Lương Tuấn T;

Buộc bà Trịnh Thị M trả cho anh Lương Tuấn T số tiền 4.000.000đồng (Bốn triệu đồng).

- Chấp nhận 01 phần yêu cầu của chị Dương Kim N.

+ Buộc anh T giao chị N 30% giá trị diện tích đất 1.035m^2 bằng số tiền 34.155.000đồng.

+ Anh T được hưởng 70% giá trị diện tích đất 1.035m^2 bằng số tiền 79.695.000đồng; anh T được sử dụng diện tích đất 1.035m^2 (thực đo 1.033m^2) thuộc thửa 641, tờ bản đồ số 25 đất tọa lạc tại khóm A, phường L, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp do Lương Tuấn T và Dương Kim N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

+ Buộc ông Lương Văn D, ông Nguyễn Văn L giao trả anh Lương Tuấn T diện tích đất 1.053m^2 (thực đo 1.033m^2) thuộc thửa 641, tờ bản đồ số 25 đất tọa lạc tại khóm A, phường L, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp do Lương Tuấn T và Dương Kim N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng. Đất có tứ cận:

+ Đông giáp đất ông Lương Văn D từ mốc 2 đến mốc 3 dài 29,33m (mốc gửi từ mốc 2 đến Góc bờ D dài 38,30m; từ mốc 3 đến Góc bờ E dài 38m);

+ Tây giáp đất ông Lương Văn D từ mốc 1 đến mốc 4 dài 29,28m (mốc gửi từ mốc 1 đến Góc bờ B dài 62,45m; từ mốc 4 đến Góc bờ H dài 34,87m);

+ Nam giáp đất ông Lương Văn D từ mốc 4 – 3 dài 35,51m (mốc gửi từ mốc 4 đến Góc bờ G dài 58,81m; từ mốc 3 đến Góc bờ E là 38m);

+ Bắc giáp đất ông Văn Văn T3 từ mốc 1 đến mốc 2 dài 35,04m (mốc gửi từ mốc 1 đến Góc bờ B dài 62,45m; từ mốc 2 đến Góc bờ C dài 58,25m).

(Kèm biên bản xem xét thẩm định tại chổ và sơ đồ đo đạc ngày 18/01/2017, 08/3/2017 của Tòa án và Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thị xã Hồng Ngự).

Anh Lương Tuấn T và chị Dương Kim N đến cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục sang tên và đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Buộc anh T giao chị N được sở hữu giá trị 05 chỉ vàng 24K bằng số tiền 14.750.000đồng (Mười bốn triệu, bảy trăm năm mươi ngàn đồng).

Anh T được sở hữu 05 chỉ vàng 24K bằng số tiền 14.750.000đồng (Mười bốn triệu, bảy trăm năm mươi ngàn đồng), (tiền anh T đang quản lý).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực, bên có quyền có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm thi hành nghĩa vụ của mình thì phải chịu lãi theo mức lãi suất chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền chậm trả tại thời điểm thi hành án cho đến khi thi hành xong.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Lương Văn D, bà Phạm Thị L yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.035m^2 thuộc thửa số 641, tờ

bản đồ số 25; đất tọa lạc tại khóm A, phường An Lộc thị xã H, do anh Lương Tuấn T và chị Dương Kim N đứng tên.

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Anh Lương Tuấn T phải chịu 4.722.000đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 375.000đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 034406 ngày 09/9/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã H; anh T còn phải nộp tiếp số tiền 4.347.000đồng.

+ Chị Dương Kim N phải chịu 2.445.000đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 975.000đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 034482 ngày 15/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã H; chị N còn phải nộp tiếp số tiền 1.470.000đồng.

+ Bà Trịnh Thị M phải chịu 200.000đồng tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã H.

+ Ông Lương Văn D và bà Phạm Thị L phải chịu 200.000đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 975.000đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 034578 ngày 14/02/2017 của chi cục Thi hành án dân sự thị xã H; số tiền còn lại hoàn trả cho ông D, bà L là 775.000đồng.

- Chi phí xem xét thẩm định, định giá là 1.549.000đồng. Anh Lương Tuấn T phải chịu 50% là 775.000đồng, chị Dương Kim N phải chịu 50% là 775.000đồng. Số tiền này do chị N đã tạm ứng trước nên anh T có trách nhiệm trả lại cho chị N 775.000đồng.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Phòng GĐ-KT TAND Tỉnh
- VKSND Tỉnh;
- Tòa án ND TX.H;
- Chi cục THADS TX.H;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Vĩnh